

III/ CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

1/ Cước xếp dỡ container:

1.1. Đối với container hàng

1.1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu

Bảng 05:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô và container lạnh		
		20' DC	40' DC	45' DC
1	Sà lan – Bãi / Bãi – Sà lan	462.000	726.000	880.000
2	Sà lan – Xe / Xe - Sà lan	300.000	465.000	585.000

1.1.2. Tác nghiệp tại bãi:

Bảng 06:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô và container lạnh		
		20'	40'	45'
1	Nâng/hạ container từ bãi - xe khách hàng (hoặc ngược lại)	242.000	418.000	506.000
2a	Hạ container hàng xuống đất phục vụ kiểm hoá	165.000	290.000	340.000
2b	<i>Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung như sau:</i>	85.000	120.000	160.000

(tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển để lấy container của khách hàng – có xác nhận của Trung tâm Điều độ)

1.1.3 Các trường hợp phụ thu:

- Đối với container hàng nguy hiểm (IMDG) trừ hạt nhựa, nông sản, thực phẩm: đơn giá xếp dỡ tăng 50% so với đơn giá xếp dỡ theo từng phương án nêu trên.
- Đối với container hàng có kích thước hàng hóa vượt kích cỡ chuẩn của container thông thường không quá 03m chiều dài, hoặc 01m chiều rộng, hoặc 01m chiều cao, hoặc trọng lượng container (gồm cả hàng và vỏ container) từ trên 31 tấn đến không quá 35 tấn, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được: đơn giá xếp dỡ tăng 200% so với đơn giá xếp dỡ container tương ứng theo từng phương án nêu trên.
- Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng hàng hóa vượt trên mức qui định tại điểm b. nêu trên, trường hợp thiết bị của cảng có thể đảm nhận được: Cảng thu phí xếp dỡ với giá thỏa thuận.
- Đối với container chứa hàng vừa nguy hiểm, vừa quá khổ/quá tải: đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container thông thường cộng với tổng phụ thu đối với xếp dỡ container nguy hiểm và quá khổ/quá tải.
- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: phí xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng khô.
- Đối với container hàng xuất chuyển ra ngoài tái chế, Cảng thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách hàng cộng với cước đảo chuyển theo quy định tại Bảng 06 - Mục 2b.

- g. Trường hợp hạ bãi đối với container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh) chuyển từ các cảng nội địa khác về (ngoài các Cảng của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn): cảng chỉ tiếp nhận hạ bãi với điều kiện container không chứa hàng nguy hiểm thuộc nhóm 1 và nhóm 7, và có thời gian lưu bãi tại cảng nội địa khác không quá 10 ngày đối với container thường; không quá 05 ngày đối với container hàng nguy hiểm kể từ ngày nhập về Việt Nam. Cảng thu cước xếp dỡ từ phương tiện của khách hàng xuống bãi như sau:

Bảng 07:

Đơn vị tính: VNĐ/container

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng thông thường	840.000	1.260.000	1.260.000
Hàng nguy hiểm	1.260.000	1.890.000	1.890.000

- h. Đối với container hàng (cả khô và lạnh) đã hạ bãi chờ xuất theo kế hoạch hoặc đã đóng hàng ở Cảng không được chuyển ra ngoài xuất tại các cảng nội địa khác (ngoài các Cảng của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn), Cảng thu cước nâng container giao lên phương tiện của khách hàng như sau:

Bảng 8:

Đơn vị tính: VNĐ/cont

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng thông thường, hàng nguy hiểm	840.000	1.260.000	1.260.000

Ghi chú: nếu phát sinh đảo chuyển container, phí đảo chuyển thu theo đơn giá tại Bảng 06 - Mục 2b.

1.2. Đối với container rỗng:

1.2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 9:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô và container lạnh		
		20' DC	40' DC	45' DC
1	Sà lan – Bãi / Bãi – Sà lan	330.000	506.000	660.000
2	Sà lan – Xe / Xe - Sà lan	215.000	335.000	400.000

1.2.2. Tác nghiệp tại bãi:

Bảng 10:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô và container lạnh		
		20'	40'	45'
1	Nâng/hạ container từ bãi - xe khách hàng (hoặc ngược lại)	176.000	286.000	396.000
2	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, phục vụ ráp thiết bị, kiểm tra độ ẩm (không phân biệt sau đó container có được chọn để cấp đóng hàng hay không)	120.000	170.000	235.000

1.2.3. Các qui định khác đối với container rỗng:

Đối với container rỗng đặc biệt (Opentop, Flatrack, Tank, ...) : đơn giá xếp dỡ được tính như đối với container rỗng thường.

2/ Cước đóng/rút container:

2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 11:

Đơn vị tính: VND/container

STT	Phương án làm hàng	Container 20'	Container 40'
1	Đóng gạo từ sà lan / ghe vào / ra container - Loại bao trên 30kg		
	a. Đối với container xuất tàu tại cảng Tân Cảng – Hiệp Phước sau khi đóng gạo:		
	i. Lấy container rỗng tại Tân Cảng-Hiệp Phước để đóng hàng, Cảng thu phí đóng gạo:	1.060.000	
	ii. Chuyển container rỗng từ Cát Lái/ICD liên kết về Tân Cảng-Hiệp Phước đóng hàng, Cảng thu:	1.400.000	
	<i>Trong đó</i>		
	- Phí chuyển container rỗng từ Cát Lái/ICD liên kết về Tân Cảng-Hiệp Phước	340.000	
	- Phí đóng gạo	1.060.000	
	b. Đối với container xuất tàu tại cảng Cát Lái sau khi đóng gạo:		
	i. Lấy container rỗng tại Tân Cảng-Hiệp Phước để đóng hàng, Cảng thu:	1.480.000	
	<i>Trong đó:</i>		
- Phí đóng gạo	1.060.000		
- Phí chuyển container hàng từ Tân Cảng-Hiệp Phước về Cát Lái	420.000		
ii. Chuyển container rỗng từ Cát Lái/ICD liên kết về Tân Cảng-Hiệp Phước đóng hàng, Cảng thu:	1.820.000		
<i>Trong đó:</i>			
- Phí chuyển container rỗng từ Cát Lái/ICD liên kết về Tân Cảng-Hiệp Phước	340.000		
- Phí đóng hàng	1.060.000		
- Phí chuyển container hàng từ Tân Cảng-Hiệp Phước về Cát Lái	420.000		
2	Đóng gạo từ sà lan / ghe vào / ra container - Loại bao từ 30kg/bao trở xuống		
	a. Đối với container xuất tàu tại cảng Tân Cảng – Hiệp Phước sau khi đóng gạo:		
	i. Lấy container rỗng tại Tân Cảng-Hiệp Phước để đóng hàng, Cảng thu phí đóng hàng:	1.115.000	

	<p>ii. Chuyển container rỗng từ Cát Lái/ICD liên kết về Tân Cảng-Hiệp Phước đóng hàng, Cảng thu:</p> <p><i>Trong đó</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phí chuyển container rỗng từ Cát Lái/ICD liên kết về Tân Cảng-Hiệp Phước - Phí đóng hàng 	1.455.000	
		340.000	
		1.115.000	
	<p>b. Đối với container xuất tàu tại cảng Cát Lái sau khi đóng gạo:</p> <p>i. Lấy container rỗng tại Tân Cảng-Hiệp Phước để đóng hàng, Cảng thu:</p> <p><i>Trong đó:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phí đóng hàng - Phí chuyển container hàng từ Tân Cảng-Hiệp Phước về Cát Lái 	1.535.000	
		1.115.000	
		420.000	
	<p>ii. Chuyển container rỗng từ Cát Lái/ICD liên kết về Tân Cảng-Hiệp Phước đóng hàng, Cảng thu:</p> <p><i>Trong đó:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phí chuyển rỗng từ Cát Lái/ICD liên kết về Tân Cảng-Hiệp Phước - Phí đóng hàng - Phí chuyển container hàng từ Tân Cảng-Hiệp Phước về Cát Lái 	1.875.000	
		340.000	
		1.115.000	
		420.000	
3	<p>Đóng/rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại + Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG 	1.200.000	1.575.000
		1.800.000	2.360.000
4	<p>Đóng/rút xơ dừa từ sà lan/ghe vào (ra) cont</p> <p><i>Ghi chú:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phí chuyển rỗng từ Cát Lái/ICD liên kết về Tân Cảng-Hiệp Phước. - Phí chuyển container hàng từ Tân Cảng-Hiệp Phước về Cát Lái. 	1.100.000	1.540.000
			470.000
			570.000
5	<p>Xả hàng xá từ container xuống sà lan / ghe</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại + Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG 	850.000	
		1.275.000	
6	<p>Đóng gạo từ ghe/sàlan xé bao đổ xá vào container</p> <p><i>(trong giới hạn trọng lượng cho phép của container)</i></p>	1.620.000	2.085.000

2.2. Tác nghiệp container tại bãi:

Bảng 12:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	a. Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container	650.000	920.000	1.170.000	835.000	1.185.000
		<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng - Đóng hàng từ xe của khách hàng vào container - Chuyển container hàng về hạ bãi chờ xuất 				
	b. Đóng thủ công hàng				1.450.000	2.105.000

	thủy/hải sản đông lạnh xếp trên pallet quấn nylon film đóng container	<ul style="list-style-type: none"> - Trái bãi container rỗng phục vụ đóng hàng - Xếp hàng thủy hải sản đóng thùng từ xe k/hàng vào pallet - Sử dụng công nhân hỗ trợ đóng gói bằng việc dùng thiết bị quấn nylon film cho hàng sau khi đã xếp vào pallet theo qui cách do chủ hàng chịu trách nhiệm hướng dẫn. - Đóng pallet đã được quấn nylon film vào container - Chuyển container hàng về bãi chờ xuất 				
2	Đóng ghép hàng vào cùng một container thực hiện tại bãi:					
	<i>Đóng lần 1</i>	Không thực hiện			835.000	1.185.000
	<i>Đóng từ lần 2 trở đi</i>	Không thực hiện			280.000	450.000
3	Đóng cá nư nguyên con vào container	<i>Tính = 200% đơn giá đóng hàng lạnh thông thường được qui định tại STT 1., 1b., 2.</i>				
4	Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại					
	<i>Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02, trừ hạt nhựa.</i>	1.140.000	1.580.000	1.970.000	1.480.000	2.020.000
	<i>Nhóm 05, 06 và hoá chất thuộc nhóm IMDG 02</i>	2.275.000	3.155.000	3.940.000	2.960.000	4.040.000
5	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại.	1.140.000	1.580.000	1.970.000		
6	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu rời từ xe vào container hoặc ngược lại.	2.280.000	3.160.000	3.940.000		
7	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá (có xác nhận của điều độ)					
	<i>Hơn 50%</i>	325.000	460.000	585.000	420.000	595.000
	<i>Từ 10% tới 50%</i>	165.000	230.000	290.000	210.000	295.000
	<i>Dưới 10%</i>	65.000	95.000	120.000	85.000	120.000
	<i>Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá</i>	<i>Khách hàng tự thực hiện</i>				
8	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác)	Tính theo công đoạn thực tế phát sinh				
		<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Chuyển container rỗng trong nội bộ cảng đến khu vực sang container - Rút hàng từ container hàng đóng sang container rỗng - Chuyển container hàng và container rỗng về các bãi trong nội bộ cảng. 				

9	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	760.000	1.065.000	1.330.000	1.025.000	1.440.000
		- Chuyên container hàng đến bãi rút hàng - Rút hàng từ container giao lên xe của khách hàng - Chuyển container rỗng về bãi rỗng				
10	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hoá nhập khẩu và giao thẳng:					
	Rút ruột container và giao hàng đã dán tem lên xe k/hàng	1.030.000	1.435.000	1.790.000		
	Giao nguyên container hàng đã dán tem lên xe k/hàng	1.215.000	1.705.000	2.120.000		
		- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Chuyển bãi nội bộ - Rút ruột thủ công phục vụ dán tem - Xếp hàng đã dán tem lên xe của khách hàng và chuyển rỗng về bãi hoặc đóng lại vào container và giao nguyên container lên xe cho khách hàng. * Ngoài các công đoạn kể trên, nếu làm thêm công đoạn nào Cảng thu bổ sung công đoạn đó theo quy định.				
11	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container xuất để đảm bảo trọng lượng xuất tàu. Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 06 - Mục 2b	195.000	270.000	336.000	260.000	365.000

2.3. Các trường hợp phụ thu đóng/rút/kiểm hóa hàng:

- a. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện, phí đóng/rút container sẽ được tính như đối với container hàng khô.
- b. Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải), phải sử dụng cầu bờ cố định của Cảng hoặc cầu nổi để đóng / rút: Cảng thoả thuận với khách hàng để tính cước nhưng không thấp hơn 300% đơn giá đóng/rút container cùng loại chứa hàng thông thường.
- c. Phụ thu phí quá hạn trả bãi container (áp dụng cho container khô và lạnh đóng ruột, rút ruột, giao nguyên kiểm hóa, kể cả phương án dán tem) được tính như sau:

+ Đơn giá:

Bảng 13:

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

TT	Loại container	Đơn giá
1	20'	70.000
2	40'	110.000

+ Thời gian tính phí quá hạn trả bãi container: được tính từ ngày hết thời hạn cho phép lưu tại bãi đóng hàng/kiểm hóa/rút hàng cho đến khi container được giao hàng/đóng hàng xong. Thời gian cho phép lưu kể từ khi container có mặt tại khu vực rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng được quy định như sau (không kể ngày thứ 7, chủ nhật và ngày lễ, tết):

Bảng 14:

TT	Lô hàng	Thời gian cho phép lưu tại bãi rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng
	Lô từ 01-05 cont	01 ngày
	Lô từ 06-10 cont	02 ngày
	Lô từ 11-20 cont	03 ngày
	Lô trên 20 cont	04 ngày

Ghi chú: Trường hợp container đón thẳng từ tàu về bãi kiểm hóa/rút ruột, thời gian cho phép lưu tại khu vực rút ruột được cộng thêm 01 ngày so với bảng trên.

d. Trường hợp đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn), Cảng thu cước bổ sung như sau:

Bảng 15:

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40'
55.000	85.000	110.000	85.000	120.000

e. Trường hợp đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá qui định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại từ 05 tấn đến 20 tấn): Cước đóng/rút do Cảng thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường.

2.4. Trường hợp rút hàng xá tại bãi: (bao gồm các công đoạn chuyển container hàng, rút hàng, trả rỗng, đóng bao tịnh cân, may bao và xếp bao lên xe của khách hàng) Cảng thu như sau:

- + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại : 70.000 VNĐ/tấn.
- + Hàng dơ bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật : 75.000 VNĐ/tấn.
- + Trong trường hợp có giám định viên tham gia giám sát cân từng bao hàng, cảng thu phụ phí: 6.000 VNĐ/tấn.
- + Bao bì để phục vụ việc đóng bao: khách hàng cung cấp cho Cảng.

3/ Cước phục vụ container lạnh:

Bảng 16:

Đơn vị tính: VNĐ/cont-giờ

TT	Phương án	20' RF	40'RF	Đơn vị tính
1	PTI	440.000	440.000	Cont
2	Điện và vận hành	40.000	60.000	Giờ (tối thiểu = 1 giờ)

4/ Các loại cước khác:

Bảng 17:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45' DC	20'RF	40'RF
1	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi				
	Đối với container hàng	200.000	290.000	365.000	200.000	290.000
	Đối với container rỗng	175.000	250.000	325.000	175.000	250.000
	Phục vụ kiểm hoá	200.000	290.000	365.000	200.000	290.000

	Chuyển bãi rút ruột/kiểm hoá kết hợp qua cân.	300.000	430.000	525.000	300.000	430.000
2	Cước xếp chồng container Flatrack	220.000	310.000			
3	Trái bãi container rỗng lạnh để phục vụ PTI				175.000	260.000
4	Qua máy cân container bằng xe của khách hàng	100.000	140.000	160.000	100.000	140.000
<i>(chỉ tính cho 01 lượt cân xe và container hàng (hoặc rỗng); cân xe không tải và phí đảo chuyển phục vụ cân được tính riêng nếu có phát sinh).</i>						
5	Cân container bằng xe nâng của Cảng	100.000	140.000	160.000	100.000	140.000
<i>(tính bất kể đối với cân container hàng hay container rỗng, chưa bao gồm phí đảo chuyển nếu có phát sinh)</i>						
6	Cân xe <i>(không chứa tải)</i> của khách hàng tính cho mỗi lượt cân	60.000				
7	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	110.000	160.000	205.000	160.000	250.000

* Trường hợp phụ thu:

Đối với container hàng nguy hiểm (IMDG), hàng quá khổ/quá tải, cước chuyển bãi tính tăng 50% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường.